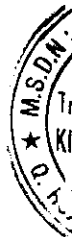




**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA**

**TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

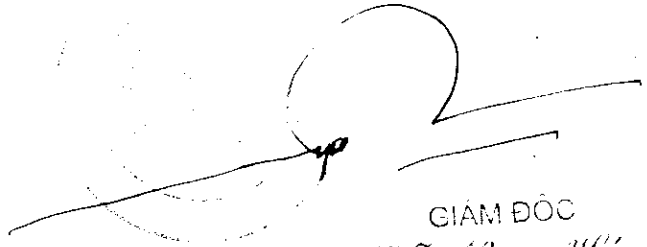


SAC V BẢN CHÍN
26 05 2016

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA**

**TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



GIÁM ĐỐC
Đỗ Ngọc Hòa



TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 164 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04.382 37347 - Fax: 04.374 74647

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2013	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Tổng công ty vật tư nông nghiệp:

Tổng Công ty Vật tư nông nghiệp (gọi tắt là "Tổng công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổng công ty Vật tư nông nghiệp tổ chức và hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Công ty mẹ Tổng công ty Vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Tổng Công ty có trụ sở tại: Số 164 Trần Quang Khải - Quận Hoàn Kiếm - Tp. Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất phân bón và chất nitơ;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, đồ dùng cá nhân, gia đình, thiết bị điện tử, điện lạnh, linh kiện máy tính, thiết bị viễn thông;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, cửa hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá trong kho ngoại quan;
- Đại lý ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản (Không bao gồm định giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình: giao thông, dân dụng và công nghiệp, thuỷ lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ các công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng;

- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, điện (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán cà phê, chè;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất và kinh doanh.

Ban lãnh đạo Tổng công ty tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng thành viên:

- | | |
|---------------------------|-------------------|
| ❖ Ông Nguyễn Hữu Diệp | Chủ tịch Hội đồng |
| ❖ Ông Đỗ Anh Tuấn | Ủy viên |
| ❖ Ông Nguyễn Trường Thắng | Ủy viên |

Kiểm soát viên:

- ❖ Bà Đào Thị Kim Thúy

Ban Tổng Giám đốc:


- | | |
|---------------------------|---------------------|
| ❖ Ông Nguyễn Trường Thắng | Quyền Tổng Giám đốc |
| ❖ Ông Nguyễn Ngọc Anh | Kế toán trưởng |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2013 của Văn phòng Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC.

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc;
- Tài sản mà Văn phòng Tổng Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Tổng Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Văn phòng Tổng Công ty đang sử dụng;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Kể từ ngày kết thúc năm đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Văn phòng;
- Chúng tôi khẳng định rằng Tổng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo. 

Đại diện

Tổng Công ty Vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH một thành viên



Quyên Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Thăng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014



C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P.Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 * Fax: (04) 3 634 1346 * Email: Audit_da@yahoo.com.vn

Số: 10002/2014/BCKT-APEC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP - CÔNG TY TNHH MTV

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH MTV được lập ngày 31/03/2014, từ trang 07 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả tồn tại từ trước (Ngân hàng PTVN - công nợ của Trung tâm tiếp thị cũ, công nợ từ vụ án Lã Thị Kim Oanh) Tổng công ty sẽ xin giải quyết khi cổ phần hóa doanh nghiệp.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH MTV giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC



Đỗ Ngọc Hóa

GCN đăng ký hành nghề Kiểm toán
Số: 0595-2013-095-1

Kiểm toán viên

Phan Thanh Tú

GCN đăng ký hành nghề Kiểm toán
Số: 1225-2013-095-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.197.343.117	285.632.259.165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.215.737.376	1.217.519.272
1. Tiền	111	V.01	4.215.737.376	1.217.519.272
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	213.528.030.596	233.759.819.780
1. Phải thu khách hàng	131		88.696.023.348	100.684.630.181
2. Trả trước cho người bán	132		81.482.610.780	81.382.969.179
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	138		49.321.635.336	51.692.220.420
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5.972.238.868)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	6.097.750.553	42.630.743.781
1. Hàng tồn kho	141		7.605.631.131	45.722.406.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.507.880.578)	(3.091.662.497)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	2.355.824.592	8.024.176.332
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	591.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.138.842.059	7.802.960.566
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		34.340.121	29.086.316
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		182.642.412	191.538.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.282.085.196	159.149.126.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		88.703.499.534	83.025.439.250
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	46.745.573.414	51.387.995.825
- Nguyên giá	222		80.521.261.637	80.461.770.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.775.688.223)	(29.073.774.903)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	14.817.457	27.150.793
- Nguyên giá	228		37.000.000	37.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.182.543)	(9.849.207)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	41.943.108.663	31.610.292.632
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	73.012.724.654	74.557.826.501
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.957.661.248	18.957.661.248
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47.354.165.253	47.354.165.253
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.246.000.000	8.246.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(1.545.101.847)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	1.565.861.008	1.565.861.008
1. Tài sản dài hạn khác	268		1.565.861.008	1.565.861.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		389.479.428.313	444.781.385.924

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		164.553.739.461	218.207.505.651
I. Nợ ngắn hạn	310		162.587.903.461	216.412.499.651
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	14.185.600.000	42.299.850.330
2. Phải trả người bán	312	V.11	13.777.551.691	21.618.720.596
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	58.339.183.987	78.965.494.046
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	10.907.966.365	8.277.417.880
5. Phải trả công nhân viên	315		2.673.285.738	3.694.208.206
6. Chi phí phải trả	316	V.14	9.019.379.033	6.793.288.245
7. Phải trả nội bộ	317		30.651.961	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	53.122.366.570	54.762.939.244
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		531.918.116	581.104
II. Nợ dài hạn			1.965.836.000	1.795.006.000
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	1.965.836.000	1.795.006.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.925.688.852	226.573.880.273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	224.925.688.852	226.573.880.273
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		186.756.377.109	182.388.499.720
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	1.200.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	(3.547.031.184)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.160.785.084	31.917.337.591
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.585.281.068	4.581.970.726
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		423.245.591	10.033.103.420
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		389.479.428.313	444.781.385.924

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại: - USD	88.381,53	8.201,38
- EUR	632,37	631,77

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Ngọc Anh



Q. Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Thăng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	87.721.786.653	126.376.380.019
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.20	87.721.786.653	126.376.380.019
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	49.672.227.997	110.394.373.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		38.049.558.656	15.982.006.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	4.183.155.467	9.122.367.937
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	5.982.951.363	9.396.576.303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.205.421.206	9.137.191.871
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	15.144.701.317	4.153.684.939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	16.670.508.155	(2.024.998.801)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.434.553.288	13.579.112.477
11. Thu nhập khác	31	VI.26	2.788.085.186	1.907.043.825
12. Chi phí khác	32	VI.27	5.854.742.746	3.919.171.408
13. Lợi nhuận khác	40		(3.066.657.560)	(2.012.127.583)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.367.895.728	11.566.984.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	944.650.137	1.533.881.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		423.245.591	10.033.103.420

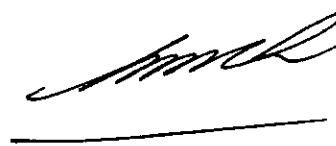
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trường Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	1.367.895.728	11.566.984.894
2. Điều chỉnh do các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	4.714.246.656	4.786.099.011
- Các khoản dự phòng	7.480.119.446	3.091.662.497
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	-
- Chi phí lãi vay	3.205.421.206	9.137.191.871
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	16.767.683.036	28.581.938.273
- Tăng, giảm các khoản phải thu	20.114.056.237	33.134.165.814
- Tăng, giảm hàng tồn kho	38.116.775.147	31.279.329.823
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay		
- phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(28.465.144.922)	(8.249.572.089)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(591.250)	(7.998.538)
- Tiền lãi vay đã trả	(927.585.740)	(4.459.210.295)
- Thuế TNDN đã nộp	(1.800.428.977)	(438.227.087)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.601.548.371	2.792.207.625
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(23.590.372.928)	(11.013.270.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	27.815.938.974	71.619.363.093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(7.390.228)	(39.804.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	-	5.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.325.519.688	3.789.699.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.318.129.460	3.755.095.058
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	(28.110.850.330)	(81.276.944.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(28.110.850.330)	(81.276.944.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.023.218.104	(5.902.486.449)
Tiền tồn đầu kỳ	1.217.519.272	7.120.005.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	4.240.737.376	1.217.519.272

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Ngọc Anh



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Vật tư nông nghiệp (gọi tắt là "Tổng công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Tổng công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổng công ty Vật tư nông nghiệp tổ chức và hoạt động theo hình thức Tổng công ty mẹ - Tổng công ty con. Tổng công ty mẹ Tổng công ty Vật tư nông nghiệp - Tổng công ty TNHH một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Vốn điều lệ : 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng)

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng)

Trụ sở chính: Số 16 Ngô Tất Tố - Đống Đa - Hà Nội

Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Văn phòng Tổng công ty;
- Chi nhánh tại Hà Nội - Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại và PT nguồn nhân lực Vigecam;
- Chi nhánh Tổng công ty tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Tổng công ty tại Hải Phòng.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất phân bón và chất nito;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, đồ dùng cá nhân, gia đình, thiết bị điện tử, điện lạnh, linh kiện máy tính, thiết bị viễn thông;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, cửa hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá trong kho ngoại quan;
- Đại lý ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản (Không bao gồm định giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình: giao thông, dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ các công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán cà phê, chè;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty sản xuất và kinh doanh./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12/ năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng công ty vật tư nông nghiệp áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Tổng công ty vật tư nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Tổng công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế Ngân hàng giao dịch tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Tổng công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009).

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Tổng công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- 7.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 7.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Năm 2013 Tổng công ty chưa phân phối lợi nhuận, chỉ phân phối lợi nhuận của năm 2012 theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Hồ Chí Minh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Tổng công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	601.548.959	115.382.559
Văn phòng Tổng công ty	575.466.433	76.362.410
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	7.595.878	5.911.330
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	17.047.613	31.228.475
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	1.439.035	1.880.344
- Tiền gửi Ngân hàng	3.614.188.417	1.102.136.713
+ Văn phòng Tổng công ty	3.479.052.783	1.003.641.386
Tiền Việt Nam đồng	1.663.047.991	892.641.681
Tiền gửi ngoại tệ	1.816.004.792	110.999.705
+ Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	13.216.247	22.637.427
Tiền Việt Nam đồng	3.443.124	12.877.842
Tiền gửi ngoại tệ	9.773.123	9.759.585
+ Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	94.236.520	71.765.436
+ Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	27.682.867	4.092.464
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	4.215.737.376	1.217.519.272
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1 Phải thu từ khách hàng	88.696.023.348	100.684.630.181
Văn phòng Tổng công ty	43.646.559.932	53.490.166.765
AZIZ KOUCHAI LTD	2.905.506	2.905.506
Bilal Paiwast Ltd	380.593.617	761.312.796
Công ty Bảo Việt Đông đô	2.884.744	87.375.086
Công ty CP Bao Bì Xuân Sơn	15.014.606	15.014.606
Công ty CP phân bón và hóa chất VINA	6.474.271.069	6.474.271.069
Công ty CP sản xuất và thương mại Nam Việt	6.946.477.360	7.326.477.360

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Công ty CP truyền thông tập trung Mặt Trời Vàng	-	251.410
Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	2.070.759.227	1.738.359.227
Công ty CP vật tư NN Vàm Cỏ Đông	50.215.569	50.215.569
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Nam Trung Bộ	-	918.720.000
Công ty CP đầu tư NN Hà nội	1.425.739	3.668.111
Công ty CP đầu tư XD & TM Tín Phát	529.099.932	419.327.020
Công ty cổ phần An Thái	494.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản VIG	1.091.766.997	-
Công ty Cổ Phần Cơ khí nhựa Bình Thuận	304.356.353	304.356.353
Công ty TNHH Bắc Hải	5.365.500.000	8.154.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn	-	113.980.669
Công ty TNHH MTV XNK Thiên Long Phát	7.015.691.673	7.015.691.673
Công ty TNHH SX-XNK Thiên Hoàng	-	2.994.360.600
Công ty TNHH TM & Dịch vụ du lịch Linh Hải	11.503.750.000	11.503.750.000
Công ty TNHH Tín Phước	29.834.873	29.834.873
Công ty TNHH đầu tư XNK và Thương mại Quốc tế	-	4.486.781.250
HABIB SHARIF LTD	3.887.453	-
Lê Sơn	25.423.375	25.423.375
Nguyễn Viết Dũng	231.434.458	231.434.458
Nguyễn Văn Tiến	286.555.372	286.555.372
SARDAR QAYUM Ltd	601.859.731	-
Shahdil Corporation (Peshawar, Pakistan - Adil)	-	430.218.990
SHOAIB NASIR Ltd.,	8.414	-
Trần Tú Uyên (Hợp Đồng 21)	115.818.908	115.818.908
Wahid Samim Ltd	62.484	62.484
Đỗ Trọng Hiếu	102.962.472	-
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	45.049.463.416	47.194.463.416
Công ty TNHH DV Vận Tải Thần Tốc Việt	24.691.302.319	26.836.302.319
Công ty TNHH MTV TM dịch vụ Việt Tín	513.205.510	513.205.510
Cty TNHH ĐTTM Phan Hoa DIGI HĐ 2210/HĐKT	-	-
Cty CP đầu tư và thương mại Phan Hoa	-	-
Công ty TNHH MTV XNK Thiên Long Phát	13.962.310.758	13.962.310.758
Cty TNHH Hoàng Bách	1.000.496.799	1.000.496.799
Cty cổ phần Bưu chính viễn thông NPT	4.556.000.000	4.556.000.000
Hợp tác xã NN xã Hồng Dương	50.000.000	50.000.000
Chi nhánh nhà máy phân bón năm sao	239.388.000	239.388.000
Chi nhánh Công ty TNHH JEPSEN & JEPSEN Việt Nam	1.760.030	1.760.030
Công ty CP TM Tổng hợp và Du lịch An Mỹ Phát	35.000.000	35.000.000
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	-
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	-	-
2.2 Trả trước cho người bán	81.482.610.780	81.382.969.179

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Văn phòng Tổng công ty	10.847.108.241	9.150.856.732
C.ty CP ĐT&TM An Thái Dương	3.157.200.000	3.157.200.000
C.ty CPKT Cơ giới XD Thăng Long	250.000.000	250.000.000
Công ty CP Quảng cáo và Du Lịch Việt Nam	-	13.860.000
Công ty Cp Tư vấn Công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINC	-	20.000.000
Công ty cổ phần tư vấn qui hoạch và xây dựng - CPC	-	167.000.000
Công ty TNHH Chè Thành Vinh	12.705.000	270.220.400
Công ty TNHH kiểm toán và kế toán hà nội	-	22.500.000
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	939.855.556	939.855.556
Công ty TNHH TM&DV Đỗ Cường	1.847.300.000	1.847.300.000
Công ty TNHH Đức Thiện	4.085.656.685	1.665.446.776
Công ty tư vấn XD số 5	-	10.000.000
Công ty XDKT miền nam AKSA	-	200.000.000
Khách lẻ	3.923.000	-
Liên danh Cty CP Kim Thành Phát-Cty CP Xây Dựng Sài Gòn	550.000.000	550.000.000
Trung tâm tư vấn địa chính	-	37.474.000
Tạp chí thuế	468.000	-
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	70.635.502.539	72.232.112.447
Công ty CP đầu tư và thương mại & XD Ngọc Linh	-	880.872.000
Công ty CP Thiết kế Kiến trúc và xây dựng Uni	133.650.000	133.650.000
Công ty Hoàng Nga HD 01/2009/HN	6.600.000.000	6.600.000.000
SUMA SANGYO CO. LTD	583.493.763	625.184.410
Công ty LAU INTERNATIONALMARKETING	49.664.121.291	50.338.168.552
Công ty TNHH Đại Việt	300.000	300.000
Công ty TNHH DV Vận Tải Thần Tốc Việt	5.831.140.000	5.831.140.000
Công ty TNHH Kiến trúc và xây dựng Toàn Cầu	55.000.000	55.000.000
Liên danh Cty CP Kim Thành Phát	422.385.625	422.385.625
Trung tâm xúc tiến TMNN	19.691.860	19.691.860
Công ty CP Thực Phẩm Nhiệt Đới	2.650.000.000	2.650.000.000
Công ty TNHH XD TM Huy Hoàn	170.000.000	170.000.000
Công ty TNHH thời trang TONY	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP Du lịch quốc tế số 2 Hà Nội	5.720.000	5.720.000
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	-
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	-	-
2.3 Phải thu khác	49.321.635.336	51.692.220.420
Văn phòng Tổng công ty	48.575.742.389	50.946.899.993
Tài sản thiếu chờ xử lý	30.197.557.128	30.372.852.245
Phải thu về Cổ phần hoá	-	64.378.172
Ban Quản Lý Dự án khu vui chơi giải trí Đống Đa	900.000.000	750.000.000
Cty CP XNK vật tư Nông nghiệp III	-	111.027.936
Cty đầu tư xây dựng hiệp phước khánh (DA 30ha)	-	206.028.182
Công ty CP Vật tư NN I Hải Phòng	-	1.000.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Công ty CP XNK VTNN & Nông Sản	-	582.348.000
Công ty CP đầu tư XD & TM Tín Phát	129.102.642	129.102.642
Công ty TNHH tư vấn luật hoàn kiếm	-	25.000.000
Ngân Hàng Việt Hoa	5.922.023.299	5.922.023.298
Các đối tượng khác	-	352.080.198
Công ty cp Vật tư Nông sản	11.427.059.320	11.427.059.320
Hà Tuấn Minh	-	5.000.000
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	737.442.102	737.442.102
Công ty Thiên Long Phát	648.000.000	648.000.000
Lê Minh Thắng	87.235.898	87.235.898
Thuế thu nhập cá nhân	2.206.204	2.206.204
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	8.450.845	7.878.325
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(5.972.238.868)	-
Văn phòng Tổng công ty	-	-
Công ty cp vật tư NN Vàm Cỏ Đông	(50.215.569)	-
Ngân hàng Việt Hoa	(5.922.023.299)	-
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	-
Cộng	213.528.030.596	233.759.819.780

3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	4.898.462.342	43.115.135.584
- Công cụ dụng cụ	97.376.237	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	43.115.135.584
- Hàng hoá	4.801.086.105	-
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	2.607.168.789	2.607.168.789
Hàng hóa	2.607.168.789	2.607.168.789
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	101.905
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.507.880.578)	(3.091.662.497)
Văn phòng Tổng công ty	(1.356.841.292)	(3.091.662.497)
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	(151.039.286)	-
Cộng	5.997.750.553	42.630.743.781

4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	591.250
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	-
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	591.250
4.2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.138.842.059	7.802.960.566
Văn phòng Tổng công ty	1.347.005.477	7.091.203.257
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	791.836.582	711.757.309

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	
4.3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	34.340.121	29.086.316
Văn phòng Tổng công ty	-	-
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	-
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	34.340.121	29.086.316
4.4. Tài sản ngắn hạn khác	182.642.412	191.538.200
Văn phòng Tổng công ty	118.428.000	119.774.900
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	54.663.300	54.663.300
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	9.551.112	17.100.000
Cộng	2.355.824.592	8.024.176.332

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	72.028.497.846	1.047.550.054	6.072.728.140	1.312.994.688	80.461.770.728
- Mua trong năm				59.490.909	59.490.909
- XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	72.028.497.846	1.047.550.054	6.072.728.140	1.372.485.597	80.521.261.637
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.582.411.346	331.935.240	3.256.694.802	902.733.515	29.073.774.903
- Khấu hao trong năm	3.835.575.634	151.532.828	508.921.476	205.883.382	4.701.913.320
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	28.417.986.980	483.468.068	3.765.616.278	1.108.616.897	33.775.688.223
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	47.446.086.500	715.614.814	2.816.033.338	410.261.173	51.387.995.825
- Tại ngày cuối năm	43.610.510.866	564.081.986	2.307.111.862	263.868.700	46.745.573.414

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

06. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	-	-	-	37.000.000	37.000.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	37.000.000	37.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	9.849.207	9.849.207
- Khấu hao trong năm				12.333.336	12.333.336
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	22.182.543	22.182.543
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	27.150.793	27.150.793
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	14.817.457	14.817.457

	Số cuối năm	Số đầu năm
07. Chi phí XDCB dở dang:		
Văn phòng Tổng công ty	39.455.261.800	29.923.238.496
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	2.487.846.863	1.687.054.136
Cộng	41.943.108.663	31.610.292.632
08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
8.1. Đầu tư vào công ty con	18.957.661.248	18.957.661.248
Công ty CP Vật tư NN Hải Phòng	14.957.820.000	14.957.820.000
Công ty CP Đầu tư XD & TM Tín Phát	3.999.841.248	3.999.841.248
8.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	47.354.165.253	47.354.165.253
Công ty CP VTNN II Đà Nẵng	10.372.000.000	10.372.000.000
Công ty CP XNK vật tư NN III Sài Gòn	13.152.545.253	13.152.545.253
Công ty CP Vật tư NN Sông Hồng	3.429.400.000	3.429.400.000
Công ty CP XNK Vật tư NN & Nông sản	4.852.900.000	4.852.900.000
Công ty CP XNKVT nông sản và vận tải	2.486.700.000	2.486.700.000
Cổ phiếu công ty cp vật tư nông sản	13.060.620.000	13.060.620.000
8.3. Đầu tư dài hạn khác	8.246.000.000	8.246.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh (607.600 cổ phiếu)	8.246.000.000	8.246.000.000
8.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.545.101.847)	-
Công ty CP Đầu tư XD & TM Tín Phát	(590.319.207)	-
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh	(954.782.640)	-
Cộng	73.012.724.654	74.557.826.501
09. Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1. Chi phí trả trước dài hạn	-	-
9.2. Tài sản dài hạn khác	1.565.861.008	1.565.861.008
Văn phòng Tổng công ty	1.565.861.008	1.565.861.008
Cộng	1.565.861.008	1.565.861.008
10. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	14.185.600.000	42.299.850.330
Văn phòng Tổng công ty	-	28.110.850.330
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	14.185.600.000	14.189.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	14.185.600.000	42.299.850.330

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	5.063.964.405	12.942.381.977
Báo Công Lý	10.000.000	20.000.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Kim Gia	40.470.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Nhất Tín	3.002.496	-
CT TNHH Thịnh Phát HN	-	15.624.000
CTCP Phần mềm quản lý doanh nghiệp	-	7.503.550
CTCP Tập đoàn tầm nhìn châu á	-	3.486.000
Cty CP XNK vật tư Nông nghiệp III	428.972.064	-
Cty CP đầu tư Cái Mép	-	213.922.900
Công ty CP bảo vệ thực vật 1 trung ương	1.452.000.000	-
Công ty CP Phát Triển Tiến Bộ	44.000.000	88.000.000
Công ty CP Quảng cáo và Du Lịch Việt Nam	18.920.000	-
Công ty CP thương mại và PT tin học	18.765.000	8.750.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư khảo sát Thiết Kế XD	-	28.325.668
Công ty CP Vật tư NN Hải Hà	-	187.870.000
Công ty CP Vật tư NN I Hải Phòng	586.252.660	4.281.200.000
Công ty CP xây lắp và TM Thanh Tùng	9.811.180	9.811.180
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Nam Trung Bộ	-	5.405.501.250
Công ty CP đầu tư XD & TM Tín Phát	468.434.041	-
Công ty cổ phần An Thái	-	470.000.000
Công ty Cổ phần chè Bắc Sơn	370.071.250	-
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	-	68.402.290
Công ty Cổ Phần Vinaconex 6	7.186.000	7.186.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng không	-	18.186.000
Công ty SGS Việt Nam TNHH	-	8.580.000
Công ty TNHH Bảo Yến	-	12.404.500
Công ty TNHH Hồng Thành	-	98.397.563
Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội	211.066.140	-
Công ty TNHH MTV TMDV Ngọc Hoàng	-	185.273.600
Công ty TNHH TM KT DV Thành Phố Mới	-	60.500.000
Công ty TNHH TM&DV Miền Đông	71.280.000	82.890.000
Công ty TNHH xây dựng và phát triển đô thị	285.394.424	285.394.424
Công ty TNHH xếp dỡ Sài gòn mới	-	55.044.730
Công ty TNHH Đại Lộc	624.623.450	778.316.000
Cửa hàng VPP tổng hợp Nguyễn Văn Minh	13.715.700	-
Hợp tác xã vận tải số 9	-	538.108.972

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nhà khách Thắng lợi - VICTORY HOTEL	-	3.703.350
Văn Phòng Luật sư Đào Ngọc Lý	400.000.000	-
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	8.713.587.286	8.676.320.619
Công ty Cp SX và Dịch vụ Tuấn Anh	2.570.480	2.570.480
Công ty Luật hợp danh JDC Việt nam	33.000.000	33.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Việt nam	3.545.300	3.545.300
Công ty CP vận tải 1 TraCo	2.561.722.103	2.561.722.103
Công ty DAP- Vi na Chem	945.944.500	945.944.500
Công ty TNHH Mạnh Trường Bình	700.000	700.000
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng số 1	75.815.580	75.815.580
Công ty CP TM DV DL Linh Anh	11.524.700	11.524.700
Công ty TNHH KOBOTA Việt Nam	499.847.956	499.847.956
Công ty TNHH Rượu hoa quả Trung Kiên	46.000.000	46.000.000
UNIVERSAL TRADING LLC	4.532.916.667	4.495.650.000
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	18.000
Cộng	13.777.551.691	21.618.720.596

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	46.930.872	19.528.240.931
Adel Elyas Co., ltd.	15.621	12.497
Bùi Thanh Tâm (HĐông 32/HĐMB) mới	-	574.892.333
C.ty cổ phần SX&TM Thuận Phong	-	2.982.337
Chu Thị Tràng (Hợp đồng 07)	18.500.000	-
Công ty CP truyền thông tập trung Mặt Trời Vàng	3.750.000	-
Công ty TNHH Ngôi Sao Nông Nghiệp	3.780.000	3.780.000
Công ty TNHH TM & DV Việt Phát	8.181.885	8.181.885
Lê Minh Hùng (HĐông 12/2011/HĐMB) mới	-	3.123.900.000
Lê Minh Thắng	-	400.000.000
Lại Văn ý (HĐ28/2009/HĐMN,10/9/2009).	-	576.500.000
Lại Văn ý (HĐông 37/2009/HĐMN)	-	693.900.000
Nguyễn Anh Vũ (HĐ 11/2011; 28/02/2011 mới	-	3.124.200.000
Nguyễn Hữu Tiến (HĐ13/2011/HĐMN) mới	-	3.096.000.000
Nguyễn Khánh Tùng (Hợp đồng 36) cũ	-	651.500.000
Nguyễn Quang Hiện (HĐông 30/2009/HĐMB)	528.000	-
Nguyễn Sỹ Vinh	-	317.263.979
Nguyễn Thế Bằng	-	1.008.784.333
Nguyễn Thế Dũng	-	128.643.055

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyễn Thị Hà (HĐông 18/2009/HĐMN) mới		577.000.000
Nguyễn Thị Kim Anh (HĐ số 39/2009/HĐMN)	-	2.551.500.000
Ngô Văn Tân (HĐ09/2009/HĐMB) mới	-	1.546.500.000
Obaid Hassan Ltd	12.148.290	-
Phạm Văn Hiền	-	12.500.000
SARDAR QAYUM Ltd	-	422.727.576
Shahdil Corporation (Peshawar, Pakistan - Adil)	27.076	-
Thái Thị Huyền Nga (HĐông 13/2009/HĐMN)	-	572.000.000
Trần Ngọc Long	-	14.435.408
Đỗ Trọng Hiếu	-	121.037.528
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	58.292.253.115	59.437.253.115
Công ty CP Công nghiệp và Truyền thông Thành Đạt	2.360.569.500	2.360.569.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.522.000.000	5.522.000.000
Công ty TNHH tư vấn đầu tư Tuy Lý	15.269.002.955	15.269.002.955
Công ty CP Đầu tư TM XNK Thiên Long	5.793.953.000	5.793.953.000
Công ty CP Quốc tế Sơn Hà	11.197.235.200	11.197.235.200
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Quảng Bình	2.372.669.000	3.467.669.000
Công ty TNHH Thiên Hòa An	9.700.000.000	9.700.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Phan Hoa	3.126.823.460	3.126.823.460
Công ty TNHH TM&DV Vi Biển	500.000.000	500.000.000
Công ty Trần Anh	2.450.000.000	2.500.000.000
Cộng	58.339.183.987	78.965.494.046
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	10.796.839.746	8.169.197.417
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	111.126.619	108.126.619
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	-	93.844
Cộng	10.907.966.365	8.277.417.880
14. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	-	51.610.576
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	9.019.379.033	6.741.677.669
Cộng	9.019.379.033	6.793.288.245
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	52.977.734.691	54.619.783.962

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kinh phí công đoàn		80.000.000
Bảo hiểm xã hội, BHYT	76.586.193	151.422.978
Bảo hiểm thất nghiệp	9.081.427	14.334.224
Tài sản thừa khi kiểm kê	-	174.614.568
Bộ NN và PT nông thôn - Cty TT cũ	480.000.000	480.000.000
Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Hải Thuận	-	32.000.001
Chi cục thuế Đống Đa (Cty TT cũ)	-	1.980.254.040
Chi nhánh NH Vinh Phúc (Cty TT cũ)	7.360.913.367	7.360.913.367
Cty TNHH TM vật liệu điện Trung Phương	-	2.855.759
Công ty PTNT- Cty TT cũ	600.000.000	600.000.000
Cục cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng	1.649.500.000	1.649.500.000
Dự án 76 căn hộ	1.102.731.408	1.614.657.400
Nguyễn Chính Nghĩa - Vụ án Lã Kim Oanh	600.000.000	600.000.000
Phạm Tiến Bình - Vụ án Lã Thị Kim Oanh	1.705.004.000	1.705.004.000
Sở GDI - Ngân hàng PTVN (Cty TT cũ)	24.491.412.285	24.491.412.285
Thu bồi thường thiệt hại bán chứng khoán	170.000.000	290.000.000
Trung tâm PTCN Lâm sản	2.562.400	2.562.400
Trần Văn Hưng	1.354.525.000	1.354.525.000
Công ty CP Vật tư VINACAM	13.375.418.611	11.946.298.611
Đào Anh Tuấn <tạm ứng>	-	11.928.000
Khách lẻ	-	77.501.329
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	144.631.879	141.540.970
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	1.614.312
Cộng	53.122.366.570	54.762.939.244

16. Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty (Nhận ký cược dài hạn)	1.565.836.000	1.395.006.000
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	400.000.000	400.000.000
Cộng	1.965.836.000	1.795.006.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	170.089.594.567	1.200.000.000	(3.547.031.184)	(32.103.852)	19.806.214.733	2.633.146.060	19.488.246.662	209.638.066.986
- Tăng vốn trong năm trước	12.298.905.153	-	-	-	-	-	-	12.298.905.153
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	10.033.103.420	10.033.103.420
- Tăng khác	-	-	-	-	12.111.122.858	1.948.824.666	-	14.059.947.524
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	19.488.246.663	19.488.246.663
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(32.103.852)	-	-	-	(32.103.852)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	182.388.499.720	1.200.000.000	(3.547.031.184)	-	31.917.337.591	4.581.970.726	10.033.103.419	226.573.880.273
3. Số dư đầu năm nay	182.388.499.720	1.200.000.000	(3.547.031.184)	-	31.917.337.591	4.581.970.726	10.033.103.419	226.573.880.273
- Tăng vốn trong năm nay (*)	4.367.877.389	-	-	-	243.447.493	1.003.310.342	-	5.614.635.224
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	423.245.591	423.245.591
- Tăng khác	-	-	3.547.031.184	-	-	-	-	3.547.031.184
- Giảm vốn trong năm nay	-	1.200.000.000	-	-	-	-	10.033.103.420	11.233.103.420
+ Bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	7.914.908.573	7.914.908.573
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	243.447.493	243.447.493
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	1.003.310.342	1.003.310.342
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	871.437.012	871.437.012
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	186.756.377.109	-	-	-	32.160.785.084	5.585.281.068	423.245.591	224.925.688.852

(*) Tăng vốn do phân phối lợi nhuận các năm 2012

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số đầu năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	186.756.377.109	182.388.499.720
Cộng	186.756.377.109	182.388.499.720
C. Các quỹ doanh nghiệp	Số đầu năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	32.160.785.084	31.917.337.591
Quỹ dự phòng tài chính	5.585.281.068	4.581.970.726
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)		
18. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	87.721.786.653	117.272.838.207
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	3.411.582.823
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	1.093.695.237
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	-	4.598.263.752
Cộng	87.721.786.653	126.376.380.019
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	87.721.786.653	117.272.838.207
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	3.411.582.823
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	1.093.695.237
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	-	4.598.263.752
Cộng	87.721.786.653	126.376.380.019
21. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	49.521.188.711	101.430.123.415
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	151.039.286	3.280.618.501
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	1.091.654.762
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	-	4.591.976.360
Cộng	49.672.227.997	110.394.373.038

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	4.180.998.279	6.726.172.347
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	152.986	2.386.943.449
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	1.896.302	8.218.441
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	107.900	1.033.700
Cộng	4.183.155.467	9.122.367.937
23. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	3.205.421.206	9.137.191.871
Văn phòng Tổng công ty	927.585.740	4.320.868.612
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	2.277.835.466	4.816.323.259
- Chi phí tài chính khác	2.777.530.157	259.384.432
Văn phòng Tổng công ty	2.024.525.582	29.857.840
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	753.004.575	229.526.592
Cộng	5.982.951.363	9.396.576.303
24. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	15.144.701.317	4.105.357.666
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	48.327.273
Cộng	15.144.701.317	4.153.684.939
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	16.514.965.804	841.476.149
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	115.643.425	(2.917.975.255)
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	39.703.376	50.058.177
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	195.550	1.442.128
Cộng	16.670.508.155	(2.024.998.801)
26. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	2.788.067.186	1.786.413.720
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	120.557.507
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	18.000	72.598
Cộng	2.788.085.186	1.907.043.825

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	5.853.220.746	3.314.127.035
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	1.522.000	604.981.227
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	63.146
Cộng	5.854.742.746	3.919.171.408
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế của văn phòng	4.704.664.218	11.743.613.557
Lợi nhuận của Vigecam Trading	(3.298.891.766)	(142.717.818)
Lợi nhuận của Chi nhánh tại tp Hồ Chí Minh	(37.789.074)	(39.789.809)
Lợi nhuận của Chi nhánh tại Hải Phòng	(87.650)	5.878.964
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	1.243.598.000	5.431.459.000
- Các khoản chi phí không được trừ	3.654.302.821	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	3.778.600.549	6.135.525.894
Thuế suất thuế TNDN:	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	944.650.137	1.533.881.474
<i>trong đó:</i>		
- Thuế TNDN của văn phòng công ty	-	1.576.460.522
- Thuế TNDN của Chi nhánh tại Hải Phòng	-	1.469.741
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	944.650.137	1.533.881.474

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính:

Quản lý rủi ro

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước của Tổng công ty (bao gồm vốn cấp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

31/12/2013

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	4.215.737.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.017.658.684
Tài sản tài chính khác	182.642.412

Công cụ tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả khách hàng và phải trả khác	66.899.918.261
Công nợ tài chính khác	1.965.836.000

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro tỷ giá theo sự điều tiết của Chính phủ, thực hiện các hướng dẫn về tỷ giá theo các văn bản hiện hành của Chính phủ, Bộ Tài chính.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Tổng Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm như Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng tồn tại cũ từ nhiệm kỳ Giám đốc trước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo:

Năm 2012, Tổng Công ty tiếp tục vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long để nhập khẩu phân bón. Các khoản vay mua hàng này được đảm bảo bằng chính lô hàng nhập. Chỉ trong trường hợp Tổng công ty vay vốn sử dụng không đúng mục đích thì phải có tài sản đảm bảo.

- Thông tin về các bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Tổng Công ty Vật tư nông nghiệp có 04 đơn vị phụ thuộc là:

- Văn phòng Tổng công ty có trụ sở tại 164 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực Vigecam có trụ sở tại 16 Ngô Tất Tố - quận Đống Đa - Hà Nội;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Tổng công ty tại thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở tại 166-168-170 Hải Thượng Lãn Ông - phường 10 - quận 5 - thành phố Hồ Chí Minh;

- Chi nhánh Tổng công ty tại thành phố Hải Phòng có trụ sở tại số 2 đường Hồng Bàng - phường Trại Chuối - thành phố Hải Phòng;

Các đơn vị phụ thuộc đều có Báo cáo tài chính được kiểm toán phát hành riêng.

2.1 Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con trong cùng hệ thống

Năm nay

- Bán hàng hóa, dịch vụ	1.091.756.667
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	1.091.756.667
Chi nhánh tại Hải Phòng	3.220.547.810

2.2 Công nợ với Công ty mẹ và các Công ty con trong cùng hệ thống

Số cuối năm

* Các khoản phải thu	31.068.657.206
Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực Vigecam	30.952.380.938
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	110.484.954
Chi nhánh tại Hải Phòng	5.791.314

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo, Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Tổng công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	41,92%	35,78%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	58,08%	64,22%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	42,25%	49,06%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	57,75%	50,94%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2 Khả năng thanh toán		-
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2,37	2,04
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,39	1,32
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,03	0,01
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,56%	9,15%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,48%	7,94%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,35%	2,60%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,11%	2,26%

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thắng



